

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA PETROLEUM
TRANSPORTATION JOINT STOCK
COMPANY**

Số: *105*/VTDKĐD-TCHC
No: *105*/VTDKĐD-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025
Hanoi, July 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025/ The Company discloses the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025 / the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b)

Tài liệu đính kèm/Attached document:
BCTC Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025/ the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

Giám đốc/Director



Lê Thanh Sơn
**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
ĐÔNG DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102327357
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.20 17:02:47+0700
Foxit Reader Version: 10.1.3



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Hà Nội, tháng 07/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.369.176.290	203.534.409.047
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.781.135.393	12.347.202.988
1, Tiền	111	1	14.781.135.393	12.347.202.988
2, Các khoản tương đương tiền	112	1		
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.975.358.356	151.969.645.044
1, Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	66.975.358.356	151.969.645.044
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.501.177.962	22.517.450.213
1, Phải thu của khách hàng	131	3	29.282.980.065	18.731.464.066
2, Trả trước cho người bán	132			1.129.399.225
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6, Các khoản phải thu khác	136	3	299.218.197.897	3.528.234.167
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		(1.543.465.427)
8, Tài sản thiếu chờ xử lý	139			671.818.182
IV, Hàng tồn kho	140		11.623.710.104	12.380.819.398
1, Hàng tồn kho	141	5	11.623.710.104	12.380.819.398
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		6.487.794.475	4.319.291.404
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.908.087.654	1.928.618.308
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2.579.706.821	2.390.673.096
3, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.458.668.244	111.893.826.866
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		3.633.480.194	3.272.980.600
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3, Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4, Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5, Phải thu dài hạn khác	216	3	3.633.480.194	3.272.980.600
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II, Tài sản cố định	220		99.115.132.358	108.256.644.446
1, Tài sản cố định hữu hình	221		98.856.681.827	108.166.993.913
- Nguyên giá	222	7	233.953.609.601	236.301.961.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(135.096.927.774)	(128.134.967.288)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3, Tài sản cố định vô hình	227		258.450.531	89.650.533
- Nguyên giá	228	8	405.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(146.549.469)	(111.349.467)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III, Bất động sản đầu tư	230		-	-
1, Nguyên giá	231	10		
2, Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV, Tài sản dở dang dài hạn	240		710.055.692	345.125.000
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	710.055.692	345.125.000
V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1, Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2, Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3, Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI, Tài sản dài hạn khác	260		-	19.076.820
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	11b		19.076.820
2, Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a		
3, Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		531.827.844.534	315.428.235.913

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A, NỢ PHẢI TRẢ	300		305.094.004.685	96.267.206.829
I, Nợ ngắn hạn	310		62.809.109.350	42.446.159.494
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.007.883.492	17.015.123.597
2, Người mua trả tiền trước	312			
3, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	2.921.519.039	2.017.070.079
4, Phải trả người lao động	314		8.298.862.429	7.575.734.157
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.208.286.947	1.009.340.579
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	957.029.273	910.022.912
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	21.001.644.000	13.883.944.000
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.413.884.170	34.924.170
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II, Nợ dài hạn	330		242.284.895.335	53.821.047.335
1, Phải trả người bán dài hạn	331			
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		
7, Phải trả dài hạn khác	337	18b	1.137.175.335	1.227.255.335
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	233.829.720.000	48.593.792.000
9, Trái phiếu chuyển đổi	339	13		
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.318.000.000	4.000.000.000
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

27357
G TY
PHÂN
DẦU Y
DƯỠN
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B, VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.733.839.849	219.161.029.084
I, Vốn chủ sở hữu	410	20	226.733.839.849	219.161.029.084
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	164.931.720.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		29.944.377.249	29.944.377.249
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.047.984.474	24.475.173.709
<i>a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		20.806.173.709	11.651.274
<i>b, LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		11.241.810.765	24.463.522.435
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II, Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1, Nguồn kinh phí	432			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		531.827.844.534	315.428.235.913

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	106.608.923.531	83.116.221.486	178.283.107.304	157.243.702.800
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.608.923.531	83.116.221.486	178.283.107.304	157.243.702.800
4, Giá vốn hàng bán	11	3	97.438.435.645	71.509.929.774	158.902.079.904	138.211.609.912
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.170.487.886	11.606.291.712	19.381.027.400	19.032.092.888
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.723.876.815	2.098.100.741	4.027.417.936	3.228.635.675
7, Chi phí tài chính	22	5	942.410.852	4.304.788.016	1.964.073.888	6.706.547.902
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		936.757.115	1.127.172.425	1.889.328.620	3.199.313.088
8, Chi phí bán hàng	24				-	-
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.098.843.868	3.468.792.821	9.510.972.773	6.985.656.163
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.853.109.981	5.930.811.616	11.933.398.675	8.568.524.498
11, Thu nhập khác	31	6	3.113.719.542	2.990.079.542	3.113.719.542	4.608.598.061
12, Chi phí khác	32	7	955.104.760		955.104.760	-
13, Lợi nhuận khác	40		2.158.614.782	2.990.079.542	2.158.614.782	4.608.598.061
13, Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.011.724.763	8.920.891.158	14.092.013.457	13.177.122.559
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1.418.244.953	1.800.378.232	2.850.202.692	2.667.824.512
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.593.479.810	7.120.512.926	11.241.810.765	10.509.298.047
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		339	432	682	637
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC




Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.092.013.457	13.177.122.559
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	9.322.812.087	10.266.732.357
- Các khoản dự phòng	03	3.318.000.000	4.436.900.559
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.944.589.653	(7.194.859.295)
- Chi phí lãi vay	06	1.889.328.620	3.199.313.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.566.743.817	23.885.209.268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(323.801.487.407)	(8.216.440.157)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	757.109.294	5.152.377.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	12.712.101.873	3.187.586.552
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.960.392.526)	747.722.714
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.836.075.148)	(3.189.128.359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.880.466.967)	(1.283.632.528)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	2.196.026.845	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	290.040.000	(125.107.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(279.956.400.219)	20.158.587.993
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.361.116.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.015.000.000	4.808.080.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.050.718.394)	(105.011.345.691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.045.005.082	28.589.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.027.417.936	2.417.854.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.036.704.624	(70.557.526.953)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	64.931.720.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	(190.241.874)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	199.295.600.000	72.890.694.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.941.972.000)	(79.832.666.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	192.353.628.000	57.799.506.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.433.932.405	7.400.567.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.347.202.988	12.890.497.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.781.135.393	20.291.064.854

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 107 người (31 tháng 12 năm 2024: 134 người)

Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Chi tiết:
 - + Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết:
 - + Mua bán khí CNG
 - + Mua bán than
 - + Bán buôn xăng, dầu, khí hóa lỏng
 - + Mua bán khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác
- và Các ngành nghề khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

3, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

4, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5, Cấu trúc doanh nghiệp:

5,1 Danh sách các công ty con:

5,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

5,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,
- 4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 5, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,
- 6, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- 7, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 8, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,
- 9, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,
- 10, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,
- 11, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý

12, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh,

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ,

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,

16, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu : được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

20, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,

22, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,

23, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

24, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

25, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2, Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
- 3, Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2025	31/12/2024
- Tiền mặt	86.138.906	46.422.689
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.694.996.487	12.300.780.299
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	14.781.135.393	12.347.202.988

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2025		31/12/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	66.975.358.356	-	151.969.645.044	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.975.358.356		151.969.645.044	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	66.975.358.356	-	151.969.645.044	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2025		31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
-					
-					
Đầu tư vào đơn vị khác					
	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	299.218.197.897	-	3.528.234.167	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	290.711.751.844		543.640.318	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	2.670.081.448		679.876.192	
- Phải thu khác	5.836.364.605		2.304.717.657	
b2) Dài hạn	3.633.480.194	-	3.272.980.600	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.482.365.194		3.126.865.600	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	151.115.000		146.115.000	
- Phải thu khác				
	302.851.678.091	-	6.801.214.767	-

4 Nợ xấu

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng			871.647.245	871.647.245
- Phải thu ngắn hạn khác				
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	-	-
	-	-	1.543.465.427	1.543.465.427

5 Hàng tồn kho

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.623.710.104		12.380.819.398	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	11.623.710.104	-	12.380.819.398	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm	507.730.692		142.800.000	
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa				
	710.055.692	-	345.125.000	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		236.268.324.837	33.636.364	-	236.301.961.201
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(2.348.351.600)			(2.348.351.600)
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	233.919.973.237	33.636.364	-	233.953.609.601

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		128.101.330.924	33.636.364	-	128.134.967.288
- Khấu hao trong kỳ		9.310.312.086			9.310.312.086
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(2.348.351.600)			(2.348.351.600)
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ		135.063.291.410	33.636.364	-	135.096.927.774

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	108.166.993.913	-	-	108.166.993.913
- Tại ngày cuối kỳ	-	98.856.681.827	-	-	98.856.681.827

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 97.898.904.812 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 78.833.342.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76.433.991.142 VND).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm			150.000.000	51.000.000	201.000.000
- Mua trong kỳ			204.000.000		204.000.000
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	-	354.000.000	51.000.000	405.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			60.349.467	51.000.000	111.349.467
- Khấu hao trong kỳ			35.200.002		35.200.002
Số dư cuối kỳ	-	-	95.549.469	51.000.000	146.549.469

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	89.650.533	-	89.650.533
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	258.450.531	-	258.450.531

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

30/06/2025

31/12/2024

a) Ngắn hạn

3.908.087.654

1.928.618.308

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí mua bảo hiểm

781.047.556

600.887.252

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

3.127.040.098

1.327.731.056

b) Dài hạn

-

19.076.820

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

19.076.820

3.908.087.654

1.947.695.128

12 Vay và nợ thuê tài chính

30/06/2025

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

31/12/2024

Giá trị

Giá trị

Khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

21.001.644.000

14.059.672.000

6.941.972.000

13.883.944.000

-

BIDV - CN Trảng Tiễn

21.001.644.000

14.059.672.000

6.941.972.000

13.883.944.000

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

233.829.720.000

199.295.600.000

14.059.672.000

48.593.792.000

-

BIDV - CN Trảng Tiễn

233.829.720.000

199.295.600.000

14.059.672.000

48.593.792.000

254.831.364.000

213.355.272.000

21.001.644.000

62.477.736.000

-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Quý II/2025

Quý II/2024

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê tài
chính

Trả nợ
gốc

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê tài
chính

Trả tiền
lãi thuê

Trả nợ
gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

-

-

-

-

-

- Tại ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị giải ngân là 93.716.610.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT ELENA với lãi suất vay là SOFR + margin 5,7%. Tại thời điểm 03/04/2024, công ty đã tái cấu trúc khoản vay từ ngân hàng MSB- CN Hồ Chí Minh sang ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiễn Hà Nội với khoản dư gốc vay: 72.890.694.000 đồng, lãi suất cố định năm đầu là 6,3%, năm thứ hai là 7% và các năm tiếp theo là lãi suất cơ sở + margin là 2,2%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT ELENA với giá trị thế chấp được định giá là 243.214.000.000 VND.

- Tại ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng BIDV - chi nhánh Trảng Tiễn Hà Nội với giá trị giải ngân là 199.295.600.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT FORTUNE với lãi suất vay 6,1% cố định cho 2 năm đầu, từ năm thứ ba trở đi lãi suất cơ sở + margin là 2,0%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT FORTUNE với giá trị thế chấp tạm tính là 283.400.000.000 VND

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2025
a) Phải nộp	2.017.070.079	4.024.172.418	3.119.723.458	2.921.519.039
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	77.194.412	410.051.327	391.263.252	95.982.487
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.419.974	2.850.202.692	1.880.466.967	2.765.155.699
Thuế thu nhập cá nhân	144.455.693	758.918.399	842.993.239	60.380.853
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Các loại thuế khác				
b) Phải thu	2.390.673.096	89.137.501	-	2.479.810.597
Thuế GTGT đầu vào	2.390.673.096	89.137.501		2.479.810.597
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

30/06/2025

31/12/2024

219.788.152

53.919.142

988.498.795

955.421.437

1.208.286.947

1.009.340.579

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

-

-

16 Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2025

31/12/2024

161.730.382

80.836.063

205.980.000

165.980.000

589.318.891

663.206.849

957.029.273

910.022.912

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.137.175.335	1.227.255.335
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.137.175.335	1.227.255.335
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	0
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/06/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7.318.000.000	4.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	7.318.000.000	4.000.000.000
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	31/12/2024
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	-	20.774.377.249	10.755.651.274	131.530.028.523
- Tăng vốn trong kỳ	64.931.720.000			-	64.931.720.000
- Lãi trong kỳ				24.463.522.435	24.463.522.435
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển			9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ		(190.241.874)		-	(190.241.874)
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thương BĐH				(1.074.000.000)	(1.074.000.000)
- Chia cổ tức				(500.000.000)	(500.000.000)
				0	
Tại ngày 31/12/2024	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
Tại ngày 01/01/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				11.241.810.765	11.241.810.765
- Tăng khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2.446.000.000)	(2.446.000.000)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1.223.000.000)	(1.223.000.000)
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 30/06/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	32.047.984.474	226.733.839.849

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và dự kiến sử dụng số tiền thu được để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT – 25.000 DWT. Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua phê duyệt phương án thay đổi sử dụng vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành: Toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) được dùng để bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua 01 tàu cẩu hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

- Tại các ngày 23/5/2025 và 26/06/2025, Công ty đã thực hiện giải ngân, sử dụng toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) để mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT (tàu mua được đặt tên là PVT Fortune) thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với giá trị lần lượt là 2.446.000.000 VND và 1.223.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025	31/12/2024
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	89.199.000.000	89.199.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	34.431.800.000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	34.020.400.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu		
Vốn góp của các cổ đông khác	7.280.520.000	7.280.520.000
	164.931.720.000	164.931.720.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	164.931.720.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	64.931.720.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164.931.720.000	164.931.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức **30/06/2025** **31/12/2024**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ) Cổ phiếu **30/06/2025** **31/12/2024**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.493.172	16.493.172
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp: **30/06/2025** **31/12/2024**

- Quỹ đầu tư phát triển	29.944.377.249	29.944.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí**22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **30/06/2025** **31/12/2024**

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại:

- USD	209.280,07	261.335,64
- EUR	200,14	200,14
- JPY		
- SGD		

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2025	Quý II/2024
Doanh thu bán hàng	64.066.841.904	24.256.467.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.542.081.627	58.859.753.986
Cộng	106.608.923.531	83.116.221.486
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý II/2025	Quý II/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.054.335.020	24.252.825.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.384.100.625	47.257.104.774
Cộng	97.438.435.645	71.509.929.774
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.697.796.490	1.568.678.351
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26.080.325	529.422.390
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.723.876.815	2.098.100.741
5 Chi phí tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền vay	936.757.115	1.127.172.425
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.653.737	47.201.903
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	3.130.413.688
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	942.410.852	4.304.788.016
6 Thu nhập khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	922.727.273	3.278.451.178
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	2.196.547.825	22.000
Cộng	3.119.275.098	3.278.473.178
7 Chi phí khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.555.556	288.393.636
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	955.104.760	
Cộng	960.660.316	288.393.636

8 Chi phí sản xuất kinh doanh

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.559.209.921	3.432.224.664
- Chi phí nhân công	10.467.037.306	13.847.040.415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.677.856.044	5.066.634.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.250.032.940	19.806.550.576
- Chi phí khác bằng tiền	8.528.808.282	8.573.447.396
Cộng	38.482.944.493	50.725.897.595

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý II/2025 Quý II/2024

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	7.011.724.763	8.920.891.158
- Điều chỉnh trong kỳ:	79.500.000	81.000.000
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	79.500.000	81.000.000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	7.091.224.763	9.001.891.158
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.418.244.953	1.800.378.232

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý II/2025 Quý II/2024

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý II/2025 Quý II/2024

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Quý II/2025

Quý II/2024

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

30/06/2025

31/12/2024

+ Các khoản vay

254.831.364.000

62.477.736.000

Trừ : Tiền và tương đương tiền

14.781.135.393

12.347.202.988

+ Nợ thuần

240.050.228.607

50.130.533.012

+ Vốn chủ sở hữu

226.733.839.849

219.161.029.084

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

1,06

0,23

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

30/06/2025

31/12/2024

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

14.781.135.393

12.347.202.988

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

332.134.658.156

23.989.213.406

+ Đầu tư tài chính

66.975.358.356

151.969.645.044

Tổng cộng

413.891.151.905

188.306.061.438

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

254.831.364.000

65.608.915.597

+ Phải trả người bán và phải trả khác

27.353.345.774

19.251.719.511

+ Chi phí phải trả

1.208.286.947

1.009.340.579

Tổng cộng

283.392.996.721

85.869.975.687

Chênh lệch thanh khoản thuần

130.498.155.184

102.436.085.751

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý II/2025	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	957.066.211	898.293.349	6.300.000		
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	359.486.608	124.897.178			108.900.000
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>	5.415.000	5.848.200			
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	220.137.500	55.163.700			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	169.668.000	76.420.800			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	349.800.000	144.857.268			118.000.000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	57.500.000	78.448.500			
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	98.360.000	117.354.960			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	90.253.527	14.624.064			
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7.370.000	5.016.600			
- Cty CP Vận tải Nhật Việt	22.838.000	31.393.440			
	2.337.894.846	1.552.318.059	6.300.000	-	226.900.000

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:	Quý II/2025	Quý II/2024
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	11.357.334.137	27.539.531.064
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	8.720.843.389	22.305.289.936
- Phải thu khác	6.300.000	687.108.473
- Phải trả thương mại		
- Phải trả khác		501.500.000

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2025	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Khác	Tổng
Tài sản bộ phận	531.827.844.534				531.827.844.534
Tài sản không phân bổ				-	
Tổng tài sản					531.827.844.534
Nợ phải trả bộ phận	305.094.004.685				305.094.004.685
Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng nợ phải trả					305.094.004.685
Doanh thu gộp	42.542.081.627		64.066.841.904		106.608.923.531
Các khoản giảm trừ doanh thu					
Doanh thu thuần					106.608.923.531

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý II/2025	Quý II/2024
+ Dịch vụ vận tải	42.542.081.627	58.859.753.986
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	64.066.841.904	24.256.467.500
	106.608.923.531	83.116.221.486

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý II/2025	Quý II/2024
+ Dịch vụ vận tải	33.384.100.625	47.257.104.774
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	64.054.335.020	24.252.825.000
	97.438.435.645	71.509.929.774

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

+ Dịch vụ vận tải

+ Dịch vụ OFS/FPSO

+ Dịch vụ khác

+ Thương mại

Quý II/2025

Quý II/2024

9.157.981.002

11.602.649.212

-

-

-

-

12.506.884

3.642.500

9.170.487.886

11.606.291.712

5 Thông tin so sánh

	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.608.923.531	83.116.221.486	23.492.702.045
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.011.724.763	8.920.891.158	(1.909.166.395)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

